CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

Đồ dùng cá nhân

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**13,000 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**-4.5%**	**-1.9%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.19 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.87 (Baa2)** An toàn

2024

DT thuần **1,569** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 282 ▲ 21.9%

2024

LN sau thuế **2.21** *tỷ VNĐ*

YoY ▼ 164 ▼ 98.7%

2024

ROE **0.3%**

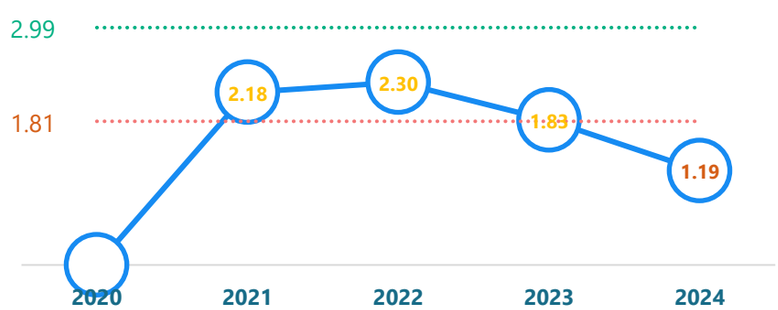
+/- YoY ▼ 4.0%

2024

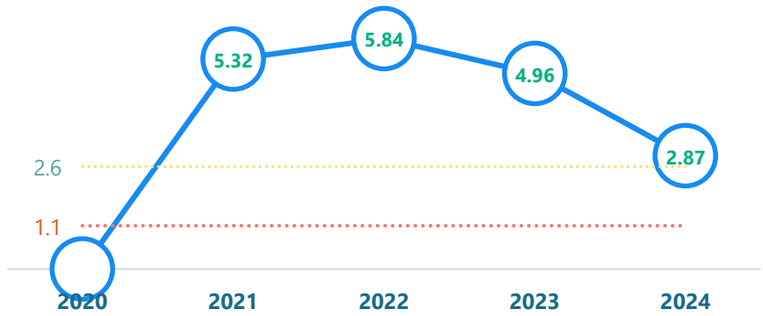
ROA **0.2%**

+/- YoY ▼ 2.6%

Z - Score



Z'' - Score



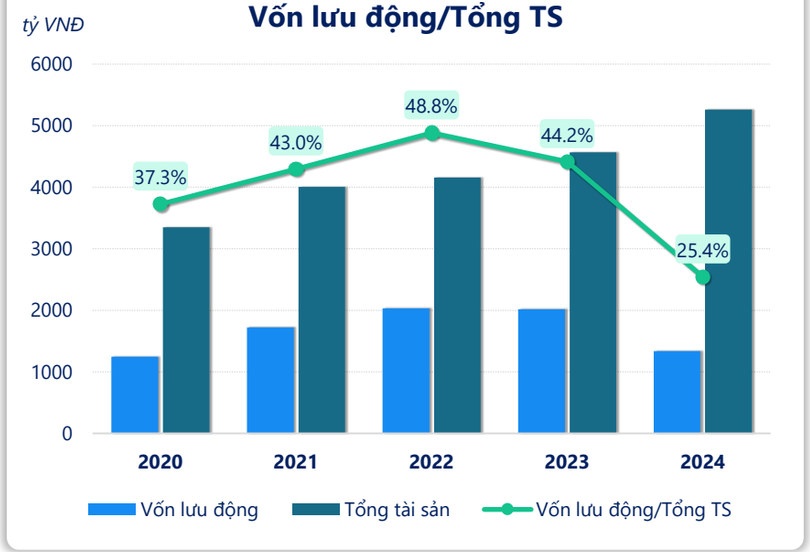
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.19 < 1.81**, cho thấy **SGI** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

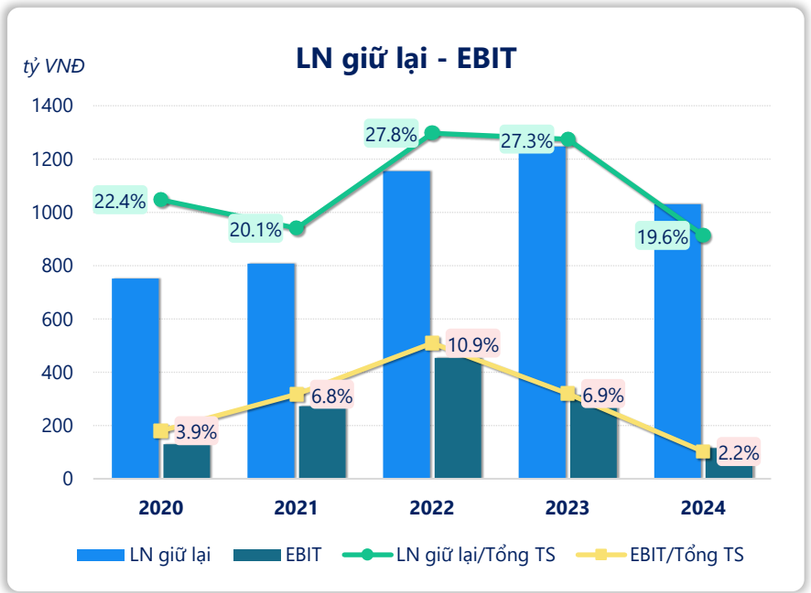
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SGI** năm **2024** đạt **2.87**, thấp hơn so với năm 2023 (4.96). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SGI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.9%** đạt **1,569** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 98.7%** chỉ còn **2.21** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.27%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

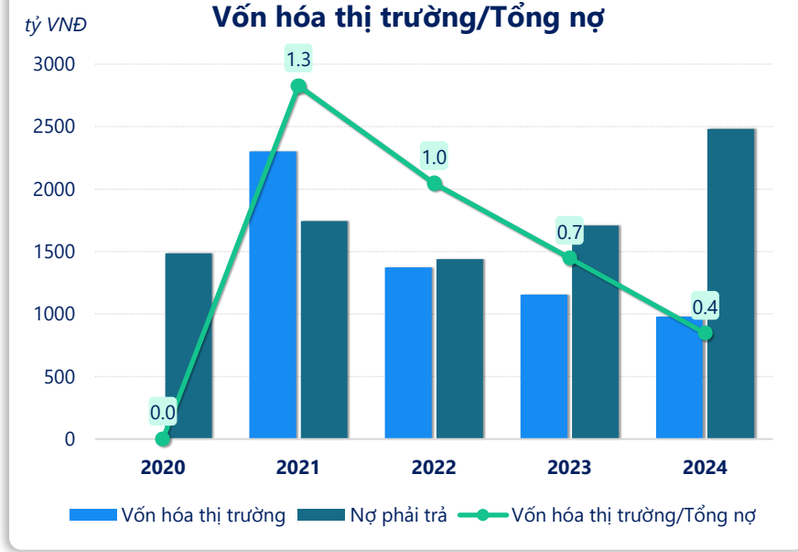


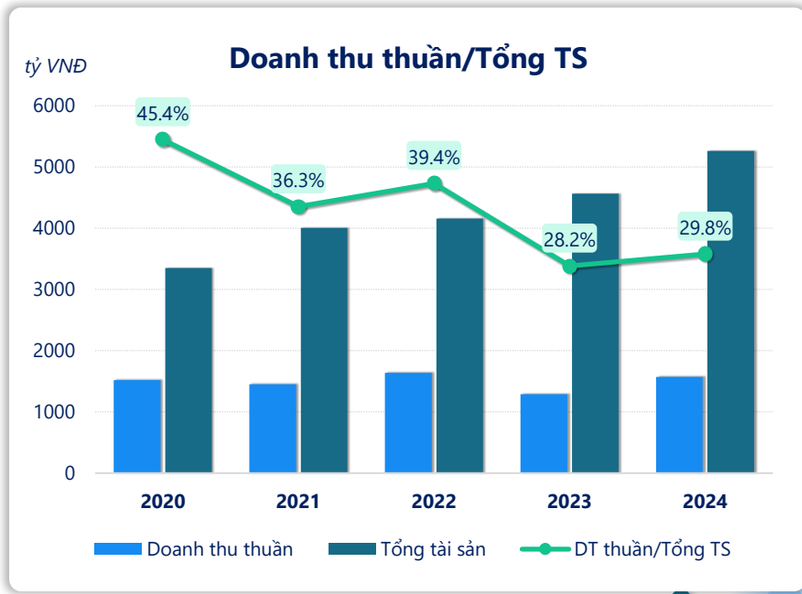


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,264**	**4,566**	**15.3%**
Tài sản ngắn hạn	3,471	3,430	1.2%
Tiền và tương đương tiền	323	427	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,030	575	79.2%
Phải thu ngắn hạn	1,716	2,175	-21.1%
Hàng tồn kho	356	198	79.5%
Tài sản ngắn hạn khác	47.2	55.9	-15.6%
Tài sản dài hạn	**1,793**	**1,136**	**57.8%**
Phải thu dài hạn	712	44.1	1514%
Tài sản cố định	568	612	-7.2%
Bất động sản đầu tư	138	160	-13.8%
Tài sản dở dang	20.8	9.38	122%
Đầu tư tài chính dài hạn	180	153	17.9%
Tài sản dài hạn khác	**89.4**	**60.9**	**46.9%**
Lợi thế thương mại	84.3	97.2	-13.2%
Nợ phải trả	2,484	1,709	45.3%
Nợ ngắn hạn	**2,131**	**1,413**	**50.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,695	1,099	54.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	111	49.3%
Nợ dài hạn	352	296	19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	216	10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,781**	**2,857**	**-2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,781**	**2,857**	**-2.7%**
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,520**	**1,453**	**1,639**	**1,287**	**1,569**
Giá vốn hàng bán	1,354	1,205	1,285	1,036	1,294
Lợi nhuận gộp	**166**	**248**	**354**	**252**	**275**
Doanh thu HĐTC	203	329	543	318	373
Chi phí TC	61.4	106	238	86.5	296
Chi phí lãi vay	**41.2**	**56.1**	**112**	**96.6**	**105**
LN trong công ty LKLD	8.90	0	0	1.49	2.38
Chi phí bán hàng	35.8	45.8	63.5	70.9	103
Chi phí QLDN	196	204	259	192	247
LN thuần từ HĐKD	**84.0**	**222**	**336**	**222**	**4.13**
Lợi nhuận khác	4.32	-5.52	5.38	-5.24	5.98
LN trước thuế	**88.3**	**216**	**341**	**216**	**10.1**
Lợi nhuận sau thuế	**52.5**	**120**	**296**	**166**	**2.21**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.6**	**80.2**	**305**	**119**	**7.74**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	176	116	22.9	-108	-505
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.2	-540	396	-344	-209
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	325	264	-282	217	611
Tiền đầu kỳ	197	685	525	662	427
Lưu chuyển tiền thuần	**488**	**-159**	**138**	**-235**	**-103**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.70	-0.45	-0.14	0.01
Tiền cuối kỳ	685	525	662	427	324